



1. Bà **Nguyễn Thị N.** Trú tại: xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

**Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N:** Ông **Hồ Xuân T**, sinh năm 1956; trú tại: tỉnh Quảng Nam. *(Theo văn bản ủy quyền ngày 20/5/2019).* Có mặt.

2. Bà **Tăng Thị H**, sinh năm 1952. Trú tại: xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Bà **Tăng Thị N**, sinh năm 1967; trú tại: tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tăng Thị N là ông Triệu Tấn T; trú tại: tỉnh Đắk Lắk. *(Theo văn bản ủy quyền ngày 23/11/2021).* Có mặt.

4. Bà **Tăng Thị V**, sinh năm 1970; trú tại: huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

5. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam;

Địa chỉ: huyện T, tỉnh Quảng Nam.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông **Võ Văn H**; Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện T.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Trương Công H**; Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. Vắng mặt.

6. Vợ chồng bà **Trịnh Thị T**, sinh năm 1972 và ông **Phạm C**, sinh năm 1976; Vắng mặt.

7. Ông **Nguyễn Ngọc L**, sinh năm 1974; Vắng mặt.

8. Vợ chồng bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1937 và ông **Trần T**, sinh năm 1933; Vắng mặt.

Cùng trú tại: xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

9. Ông **Tăng Văn H**, sinh năm 1980; Vắng mặt.

10. Bà **Tăng Thị L**, sinh năm 1992. Có mặt.

Cùng trú tại: xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

11. Ông **Tăng Văn T**, sinh năm 1979; trú tại: tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Tăng Văn H, bà Tăng Thị L và ông Tăng Văn T:* Ông **Hồ Xuân T**, sinh năm 1956; trú tại: , tỉnh Quảng Nam *(Theo các văn bản ủy quyền ngày 16/11/2019).* Có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Nguyên đơn ông Tăng Văn L trình bày:**

Cha mẹ ông là các cụ Tăng Văn K *(sinh năm 1927, chết năm 1989)* và Trịnh Thị T *(sinh năm 1932, chết năm 2009)* có tạo lập được ngôi nhà và diện

tích đất thửa số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.109 m<sup>2</sup> tại thôn P, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Trước khi chết, cha mẹ Ông đều không để lại di chúc. Cha mẹ Ông có 06 người con, gồm Ông và các ông (bà): Tăng Thị H, Tăng Văn B, Tăng Thị N (*sinh năm 1960, chết năm 1982, không có chồng và con*), Tăng Thị V và Tăng Thị N. Khi cha mẹ Ông còn sống thì ở cùng người em gái út là bà Tăng Thị V, sau khi cha Ông chết, bà Tăng Thị V tiếp tục ở với mẹ Ông đến năm 1993 đi lấy chồng rồi ở nơi khác. Sau đó, gia đình anh trai Ông là ông Tăng Văn B về sống cùng với mẹ ông tại ngôi nhà và đất nêu trên. Sau khi mẹ Ông mất năm 2009, do hoàn cảnh của gia đình ông Tăng Văn B khó khăn nên anh chị em của Ông thống nhất chưa chia di sản thừa kế là ngôi nhà và đất do cha mẹ để lại mà để lại cho gia đình ông Tăng Văn B tiếp tục ở và lo hương khói thờ cúng ông bà, thế nhưng các chị em Ông nghe tin ông Tăng Văn B có ý định bán ngôi nhà và đất của cha mẹ để lại cho người khác, khi chưa có ý kiến và không được sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình. Sau khi tìm hiểu thì Ông được biết trước đây vợ chồng ông Tăng Văn B và bà Nguyễn Thị N đã tự ý kê khai đăng ký, lập thủ tục đối với toàn bộ diện tích đất do cha mẹ để lại và được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích **3.109** m<sup>2</sup>, loại đất ở + đất vườn, thời hạn sử dụng: lâu dài; tại thôn P, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Thực tế, nguồn gốc ngôi nhà và thửa đất nêu trên là do cha mẹ Ông tạo lập, quản lý, sử dụng từ lâu và để lại cho đến nay, hiện cha mẹ Ông đã chết nên tài sản nêu trên thuộc quyền sở hữu của 05 anh chị em Ông là các đồng thừa kế, gồm Ông và các ông (bà): Tăng Thị H, Tăng Văn B, Tăng Thị N và Tăng Thị V. Các anh chị em trong gia đình Ông không hề hay biết cũng như chưa bao giờ ký giấy tờ gì cho ông Tăng Văn B được trọn quyền thừa hưởng di sản của cha mẹ để lại là ngôi nhà và diện tích đất nêu trên. Do đó, việc UBND huyện T cấp GCNQSD đất cho vợ chồng ông Tăng Văn B và bà Nguyễn Thị N đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích **3.109** m<sup>2</sup>, là trái với quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đồng thừa kế khác. Các chị em trong gia đình Ông đã họp gia đình thống nhất thỏa thuận và tự nguyện chia phần di sản thừa kế của cha mẹ để lại cho ông Tăng Văn B phần nhiều hơn nhưng ông B không có thiện chí hòa giải.

Nay ông Tăng Văn L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau đây:

- Hủy GCN QSD đất do UBND huyện T cấp cho hộ ông Tăng Văn B (*không ghi ngày tháng năm cấp*) đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích **3.109** m<sup>2</sup>, loại đất ở + đất vườn, tại thôn P, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (*Vào*

*Sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00005 QSDĐ/BNam).*

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với nhà và đất thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích **3.109 m<sup>2</sup>** (Diện tích đo đạc thực tế là **3.124,3 m<sup>2</sup>**) tại thôn P, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam do cụ Tăng K và Trịnh Thị T chết để lại cho các đồng thừa kế gồm các ông (bà): Tăng Thị H, Tăng Văn B, Tăng Văn L, Tăng Thị N và Tăng Thị V (vì bà *Tăng Thị N chết nhưng không có chồng và con*). Ông Tăng Văn L yêu cầu được nhận giá trị tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Đối với diện tích đất ông B đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phạm C và bà Nguyễn Thị T (thuộc diện tích đất tranh chấp) thì yêu cầu Tòa án đưa phần diện tích đất này vào trong phần tài sản tranh chấp để chia thừa kế. Trường hợp nếu ông B đã nhận giá trị phần tài sản đã chuyển nhượng nêu trên thì yêu cầu ông B có trách nhiệm bồi trả giá trị cho những người thừa kế còn lại hoặc trừ vào phần tài sản ông B được hưởng khi tiến hành phân chia di sản thừa kế.

**\* Bị đơn ông Tăng Văn B, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:** N 1977, ông Tăng Văn B có vợ và ở chung cùng cha mẹ là các cụ Tăng K và Trịnh Thị T. Đến năm 1984, thực hiện chính sách cải dân thì vợ chồng ông B ra ở riêng tại thửa đất phía sau nhà của cha mẹ. Sau đó, hai vợ chồng ông B có về ở chung với gia đình vợ 02 năm, rồi về lại ở với cha mẹ (*nhưng thời gian cụ thể thì ông B không nhớ*). Hiện nay, hồ sơ đăng ký theo Chỉ thị 299 của Chính phủ không còn lưu giữ. Thực hiện Nghị định 64/CP năm 1993 của Chính phủ thì hộ ông B đi kê khai đăng ký và đến năm 1997 được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích **3.109 m<sup>2</sup>**, loại đất ở + đất vườn, tại thôn P, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (*Vào Sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00005QSDĐ/BNam3*). Đối với diện tích đất **3.109 m<sup>2</sup>** mà nguyên đơn tranh chấp thì chỉ có khoảng 50m<sup>2</sup> (*căn nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất do cha mẹ ông Tăng Văn B xây dựng trước đây*) có nguồn gốc là của cha mẹ để lại (*hiện nay căn nhà cấp 4 không còn vì vào năm 1992 ông B đã xây mới hoàn toàn ngôi nhà*); còn tất cả diện tích đất còn lại là của ông Tăng Văn B khai hoang, kê khai, đăng ký và sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1978 đến nay và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước đầy đủ. Đồng thời, việc sử dụng đất của ông B có các hộ dân sống lâu năm gần đó xác nhận. Nay ông Tăng Văn L khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSD đất mà UBND huyện T đã cấp cho hộ ông Tăng Văn B và chia thừa kế toàn bộ diện tích đất **3.109 m<sup>2</sup>** là không có cơ sở chấp nhận.

**\*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T trình bày:** Hộ ông Tăng Văn B sử dụng đất ổn định trước khi thực hiện

Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ, được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích **3.109 m<sup>2</sup>**, loại đất thổ cư.

Ông Tăng Văn L cho rằng nguồn gốc đất mà UBND huyện T cấp GCNQSD đất cho hộ ông Tăng Văn B là do cha mẹ của ông Tăng Văn L để lại. Tuy nhiên, hộ ông Tăng Văn B sử dụng đất ổn định trước khi thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ và đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất cho hộ ông Tăng Văn B đảm bảo đúng quy định. Do đó, căn cứ khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 thì: *“Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”* nên việc ông Tăng Văn L kiện đòi lại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích **3.109 m<sup>2</sup>**, loại đất thổ cư và yêu cầu UBND huyện T hủy GCNQSD đất đã cấp cho hộ ông Tăng Văn B là không có cơ sở chấp nhận.

**\* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị N, Tăng Thị H và Tăng Thị V:** Các Bà đều thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ gia đình, nguồn gốc tài sản và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các Bà đều có yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

**\*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, ông Tăng Văn H, ông Tăng Văn T và bà Tăng Thị L trình bày:** Các ông bà thống nhất với lời trình bày của ông Tăng Văn B.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị T và ông Phạm C (tên gọi khác là Q) trình bày:** Nhà và đất mà vợ chồng ông bà đang ở là của ông bà mua lại của ông Nguyễn Ngọc L vào năm 2013 với giá 45.000.000 đồng. Theo Ông Bà được biết thì nguyên diện tích đất này là do vợ chồng ông Tăng Văn B và bà Nguyễn Thị N đã bán cho ông Trần Bi và bà Huỳnh Thị T, sau đó vợ chồng ông Bi, bà T bán lại cho ông Nguyễn Ngọc L. Việc chuyển nhượng giữa ông L và vợ chồng ông bà là hợp pháp, đã trả tiền đủ. Do vậy, đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông bà.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc L trình bày:** Ngày 25/9/2013, vợ chồng Ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần T và bà Huỳnh Thị T một thửa đất có diện tích khoảng **120m<sup>2</sup>**, trên đất có 01 ngôi nhà tạm bợ với giá 45.000.000 đồng. Khi nhận chuyển nhượng, do không am

hiểu pháp luật nên vợ chồng ông T bà T không ký vào giấy chuyển nhượng mà để con trai là Trần Văn Cường ký đại diện. Ngày 26/10/2013, vợ chồng ông chuyển nhượng lại thửa đất trên cho vợ chồng ông Phạm Văn C (*tên gọi khác là Q*) và bà Trịnh Thị T; khi chuyển nhượng không có giấy tờ gì về đất đai, hai bên chỉ viết giấy chuyển nhượng và do không am hiểu pháp luật nên chỉ mình ông ký giấy chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông C, bà T mà không có chữ ký của vợ ông là bà Huỳnh Thị Kim Hà.

***\*Theo Biên bản xác minh ngày 28/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam tại UBND xã B, huyện T về người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần T và bà Huỳnh Thị T:*** Ông T và bà T từ trước đến nay không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã B, huyện T. Ông T và bà T có tạm trú tại xã B trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2013 thì bán nhà và đi khỏi địa phương. Theo thông tin thì hiện nay ông Trần T đã chết, bà Huỳnh Thị T hiện đang sinh sống tại Cà Mau (*không rõ địa chỉ cụ thể*). Hiện nay, ông T và bà T không có đăng ký hộ khẩu tại địa phương nên không xác định được những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T, bà T.

**Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 14/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định.**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn L về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” đối với bị đơn ông Tăng Văn B.

**1.** Phân chia tài sản thừa kế như sau: Giao cho ông Tăng Văn B được quyền sử dụng, định đoạt phần diện tích đất **495,9 m<sup>2</sup>** (nằm trong thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.109 m<sup>2</sup> tại thôn P, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam) và toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất nêu trên. Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo.

**2.** Buộc ông Tăng Văn B có nghĩa vụ bồi trả giá trị các kỷ phần thừa kế bằng tiền cho ông Tăng Văn L, bà Tăng Thị N, bà Tăng Thị H, bà Tăng Thị V, với tổng số tiền là **853.528.000** đồng. Cụ thể: **mỗi** người số tiền là **213.382.000 đ** (*Hai trăm mười ba triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án, tuyên quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 20/4/2021, nguyên đơn ông Tăng Văn L kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 09/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm và giao hồ sơ để Tòa án

cấp sơ thẩm xét xử lại, với nhận định: theo hồ sơ xin chỉnh lý biên động từ 300m<sup>2</sup> đất ở + vườn sang 300m<sup>2</sup> đất ở của ông Tăng Văn B (được Văn phòng đăng ký đất đai T chỉnh lý biên động ngày 05/11/2018) thì vị trí 300m<sup>2</sup> đất ở ông Tăng Văn B xin chỉnh lý biên động gồm: 50m<sup>2</sup> đất ở tọa lạc tại vị trí đất có nhà của ông Phạm C và bà Trịnh Thị T (phần đất này không nằm trong diện tích 495,9 m<sup>2</sup> đất di sản của các cụ K, T để lại) và 250m<sup>2</sup> tọa lạc ở vị trí đất của nhà ông B đang sử dụng. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm lại nhận định do ông B làm nhà trên nền nhà cũ của cha mẹ để lại nên xác định trong 495,9m<sup>2</sup> đất di sản có 300m<sup>2</sup> đất ở và 195,9m<sup>2</sup> đất vườn để phân chia theo giá trị cho các đồng thừa kế là mâu thuẫn với hồ sơ chỉnh lý biên động đất của ông B đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và không có căn cứ pháp luật. Ngoài ra, các ông (bà) Huỳnh Thị Kim Hà và Trần Văn Cường có liên quan đến việc chuyển nhượng phần đất hiện ông Cụ và bà T đang ở nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; 04 giấy CNQSDĐ trong vụ án chưa được thu thập hợp pháp (đương sự cung cấp là bản phô tô không có công chứng, chứng thực).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giải quyết.

- Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến giải quyết vụ án như sau: Tại phiên tòa Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 09/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/4/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX bác kháng cáo giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thời hiệu khởi kiện về “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt” và kháng cáo trong thời hạn luật định là đúng.

[1.2] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 09/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/4/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, nên HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 284 BLTTDS năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng nghị đã rút.

[2] Xét kháng cáo của ông Tăng Văn L về việc đề nghị xem xét lại toàn bộ vụ án, xác định lại phần di sản thừa kế, chia theo hiện vật thì thấy:

[2.1]. Xác định nguồn gốc đất:

Cụ Tăng K và Trịnh Thị T có tất cả 06 người con gồm các ông (bà): Tăng Thị H, Tăng Văn B, Tăng Văn L, Tăng Thị N, Tăng Thị V và bà Tăng Thị N (sinh năm 1960, chết năm 1982, không có chồng và con). Khi còn sống cụ K và cụ T có tạo lập được nhà, đất và các Cụ sinh sống trên mảnh đất này cho đến khi mất. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Tăng Văn B cho rằng trong phần diện tích đất tranh chấp tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.109 m<sup>2</sup>, (diện tích qua đo đạc thực tế là 3.124,3 m<sup>2</sup>) loại đất ở + đất vườn, địa chỉ tại thôn P, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, đã được UBND huyện T cấp GCNQSD số 00005 QSDĐ/B Nam3 cấp cho vợ chồng Ông thì chỉ có một phần diện tích đất của cha mẹ là 50m<sup>2</sup> và một ngôi nhà cấp 4. Phần diện tích đất còn lại khi nhà nước có chủ trương cải dân Ông đã dọn ra ở riêng khai hoang, phở hóa vào năm 1984, sau đó kê khai theo nghị định 64/CP của Chính phủ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn cho rằng lời trình bày của bị đơn ông Tăng Văn B là không đúng. Phần diện tích đất đang tranh chấp hiện nay mà UBND huyện T cấp cho ông Tăng Văn B có nguồn gốc do cha mẹ để lại. Vợ chồng ông Tăng Văn B về sinh sống cùng cha mẹ, sau khi cha mẹ chết, ông B đã tự ý kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 3.109 m<sup>2</sup>.

Đối chiếu với lời khai của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng thì thấy:

Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận năm 1977 vợ chồng ông Tăng Văn B về sống chung với cha mẹ là các cụ Tăng K và Trịnh Thị T trên diện tích đất đang tranh chấp hiện nay. Bị đơn ông Tăng Văn B cho rằng vợ chồng Ông dọn về ở phía sau thửa đất của cha mẹ để sinh sống và sau này vợ chồng Ông khai hoang và kê khai đăng ký để được



cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là một thửa đất khác chứ không phải thửa đất của cha mẹ. Tuy nhiên, Ông không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh thửa đất Ông kê khai đăng ký không nằm trong diện tích đất của cha mẹ. Ngoài phần diện tích đất có nhà ở 50m<sup>2</sup> Ông thừa nhận của cha mẹ, phần diện tích đất còn lại Ông trình bày do khai hoang phở hóa nhưng không có tài liệu gì để chứng minh.

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào văn bản trả lời số 106/UBND-ĐC ngày 05/10/2020 của UBND xã B về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp hiện nay, và cho rằng ông Tăng Văn K và bà Trịnh Thị T chỉ sử dụng một phần trong tổng số diện tích đất đã đăng ký được cấp là **3.109 m<sup>2</sup>** nhưng không xác định rõ cụ thể diện tích là bao nhiêu, có tứ cận như thế nào, nguồn gốc phần diện tích của cụ K, cụ T sử dụng là do đâu mà có. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào nội dung văn bản trả lời như trên của UBND xã B và biên bản họp dân ngày 22/9/2020, biên bản họp Hội đồng tư vấn là chứng cứ để xác định, cụ ông Tăng Văn K và Trịnh Thị T để lại có diện tích là **495,9 m<sup>2</sup>** trong số diện tích 3.109 m<sup>2</sup> là chưa khách quan toàn diện vụ án. Tại phiên Tòa hôm nay, ông Tăng văn L và các đồng thừa kế cung cấp nhiều tài liệu xác định nguồn gốc tài sản trên là của bố mẹ để lại chứ không phải do ông B khai phá.

[2.2]. Do đó, có cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích **3.109 m<sup>2</sup>**, (diện tích qua đo đạc thực tế là **3.124,3 m<sup>2</sup>**) loại đất ở + đất vườn, địa chỉ tại thôn P, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, do UBND huyện T cấp GCNQSD số 00005 QSDĐ/B Nam3 cấp cho ông Tăng Văn B theo Nghị định 64/CP của Chính phủ là của các cụ Tăng K và Trịnh Thị T tạo lập. Việc ông B tự ý kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không hỏi ý kiến cụ T và các đồng thừa kế khác là không đúng theo quy định pháp luật. Theo đó, cần xem xét và xác định lại phần di sản thừa kế cũng như việc UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Tăng Văn B.

[3]. Về xác định hàng thừa kế theo pháp luật và chia kỹ phần thừa kế:

Bản án sơ thẩm xác định cụ Tăng Văn K và Trịnh Thị T có 06 người con gồm các ông (bà): Tăng Thị H, Tăng Văn B, Tăng Văn L, Tăng Thị N, Tăng Thị V và bà Tăng Thị N (*sinh năm 1960, chết năm 1982, không có chồng và con*). Như vậy, tại thời điểm mở thừa kế thì có 05 đồng thừa kế đủ điều kiện được hưởng thừa kế, lẽ ra cấp sơ thẩm phải xác định 1 kỹ phần thừa kế là bao nhiêu? Chia đều cho những người trong hàng thừa kế, sau đó mới xem xét tính công sức đóng góp của bị đơn. Vấn đề này cần rút kinh nghiệm khi giải quyết lại vụ án.

[4]. Tại phiên tòa hôm nay, ông Tăng văn L và các đồng thừa kế yêu cầu, chia di sản bằng hiện vật đồng thời cung cấp nhiều tài liệu của các nhân chứng,

xác định nguồn gốc nhà, đất đang tranh chấp là của cụ K, cụ T. Xét thấy, việc thu thập tài liệu và đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm không thể xem xét bổ sung tại phiên tòa được, nên chấp nhận kháng cáo của ông Tăng Văn L; bác ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án để Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

[5]. Về các chi phí do đặc, thẩm định và án phí dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm sẽ xem xét khi giải quyết lại vụ án. Do hủy án sơ thẩm nên đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 14/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí phúc thẩm:

Áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Tăng Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Tăng Văn L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai số: 0002654 ngày 18/5/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, nghĩa vụ nộp tiền án phí được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Phạm Tồn**